

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-07-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,400	1,512	4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	2,800	3,024
		27 D	-	12,5	2,200	2,376			34 x 21 D	-	12,5	3,700	3,996
		34 D	-	12,5	3,300	3,564			34 x 27 D	-	12,5	4,000	4,320
		42 D	-	10	5,300	5,724			42 x 21 D	-	10	4,800	5,184
		48 D	-	10	8,300	8,964			42 x 27 D	-	10	5,300	5,724
		60 D	-	10	17,000	18,360			42 x 34 D	-	10	6,400	6,912
		60 M	-	6	11,900	12,852			48 x 21 D	-	10	7,800	8,424
		75 M	-	5	21,000	22,680			48 x 27 D	-	10	7,900	8,532
		90 M	-	5	29,000	31,320			48 x 34 D	-	10	8,300	8,964
		90 D	-	10	46,600	50,328			48 x 42 D	-	10	10,700	11,556
		110 M	-	5	46,300	50,004			60 x 21 D	-	10	9,700	10,476
		125 M	-	6	93,600	101,088			60 x 27 D	-	10	11,000	11,880
		140 M	-	4	105,400	113,832			60 x 34 D	-	10	12,000	12,960
		160 M	-	6	154,300	166,644			60 x 42 D	-	10	15,800	17,064
		200 M	-	6	336,200	363,096			60 x 48 D	-	10	13,900	15,012
		200 D	-	10	451,400	487,512			75 x 34 M	-	6	18,200	19,656
2	Co 45° (Nối góc 45°/chếch)	21 D	Cái	12,5	1,400	1,512			75 x 42 M	-	6	19,500	21,060
		27 D	-	12,5	1,800	1,944			75 x 48 M	-	5	22,100	23,868
		34 D	-	12,5	2,700	2,916			75 x 60 M	-	6	24,700	26,676
		42 D	-	10	4,100	4,428			90 x 34 M	-	6	30,100	32,508
		48 D	-	10	6,400	6,912			90 x 42 M	-	6	24,500	26,460
		60 D	-	10	14,800	15,984			90 x 48 M	-	6	29,800	32,184
		60 M	-	6	10,100	10,908			90 x 60 M	-	6	36,200	39,096
		75 D	-	12,5	28,000	30,240			90 x 75 M	-	6	37,900	40,932
		75 M	-	5	17,300	18,684			110 x 34 N	-	10	64,600	69,768
		90 M	-	5	23,900	25,812			110 x 42 M	-	6	37,900	40,932
		90 D	-	10	33,200	35,856			110 x 48 M	-	6	39,800	42,984
		110 M	-	6	43,400	46,872			110 x 60 M	-	6	44,100	47,628
		125 M	-	6	74,100	80,028			110 x 75 M	-	6	46,500	50,220
		140 M	-	6	81,200	87,696			110 x 90 M	-	5	55,700	60,156
		140 D	-	12,5	165,200	178,416			140 x 60 M	-	6	95,300	102,924
		160 M	-	6	135,100	145,908			140 x 90 M	-	6	106,700	115,236
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	200 M	-	6	235,300	254,124			160 x 60 M	-	6	138,700	149,796
		225 TC	-	8	658,900	711,612			160 x 90 M	-	6	170,700	184,356
									200 x 110	-	6	345,500	373,140
									200 x 140 M	-	6	389,700	420,876
									200 x 160 M	-	6	427,200	461,376
		21 D	Cái	12,5	2,200	2,376	5	Nối thẳng	21 D	Cái	12,5	1,300	1,404
		27 D	-	12,5	3,700	3,996			27 D	-	12,5	1,700	1,836
		34 D	-	12,5	4,900	5,292			34 D	-	12,5	1,900	2,052
		42 D	-	10	7,000	7,560			42 D	-	10	3,300	3,564
		48 D	-	10	10,400	11,232			48 D	-	10	4,200	4,536
		60 D	-	10	16,400	17,712			60 D	-	10	15,800	17,064
		60 M	-	6	15,700	16,956			60 M	-	6	7,200	7,776
		75 D	-	10	42,200	45,576			75 D	-	10	10,100	10,908
		75 M	-	5	26,500	28,620			75 M	-	5	9,800	10,584
		90 D	-	10	66,700	72,036			90 D	-	10	31,800	34,344
		90 M	-	5	38,600	41,688			90 M	-	5	13,400	14,472
		110 D	-	10	146,200	157,896			110 M	-	5	16,800	18,144
		110 M	-	6	65,300	70,524			110 D	-	12,5	72,300	78,084
		140 M	-	4	140,600	151,848			140 TC	-	M	64,700	69,876
		140 D	-	12,5	306,400	330,912			160 TC	-	M	150,000	162,000
		160 M	-	6	211,500	228,420			200 TC	-	M	284,100	306,828
		160 D	-	10	529,000	571,320			250 M	-	6	339,200	366,336
		200 M	-	6	486,900	525,852							
		225 M	-	6	557,300	601,884							

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
6	Nối giảm (Chuyển bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,300	1,404	10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,000	3,240
		34 x 21 D	-	12,5	1,800	1,944			27 RT 3/4" D	-	12,5	3,000	3,240
		34 x 27 D	-	12,5	2,300	2,484			34 RT 1/2" D	-	12,5	5,000	5,400
		42 x 21 D	-	10	2,700	2,916			34 RT 3/4" D	-	12,5	5,800	6,264
		42 x 27 D	-	10	2,800	3,024			34 RT 1" D	-	12,5	6,300	6,804
		42 x 34 D	-	10	3,000	3,240	11	Nắp khóa	75 M	-	5	10,200	11,016
		48 x 21 D	-	10	3,700	3,996			90 M	-	5	11,100	11,988
		48 x 27 D	-	10	3,900	4,212			110 M	-	5	23,100	24,948
		48 x 34 D	-	10	4,000	4,320			110 D	-	12,5	59,700	64,476
		48 x 42 D	-	10	4,100	4,428			140 D	-	10	84,200	90,936
		60 x 21 D	-	10	5,000	5,400	12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	14,600	15,768
		60 x 27 D	-	10	6,000	6,480	13	Van	27	-	12,5	23,500	25,380
		60 x 34 D	-	10	7,800	8,424	14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12,5	5,600	6,048
		60 x 42 D	-	10	6,900	7,452			48 D	-	10	15,300	16,524
		60 x 48 D	-	10	8,200	8,856			60 M	-	6	20,300	21,924
		75 x 27 M	-	6	9,200	9,936			75 M	-	8	53,600	57,888
		75 x 34 M	-	6	11,800	12,744			90 M	-	6	86,100	92,988
		75 x 42 M	-	6	9,600	10,368			110 M	-	6	120,000	129,600
		75 x 48 M	-	6	9,600	10,368			140 M	-	6	284,800	307,584
		75 x 60 M	-	6	10,100	10,908			160 M	-	6	363,900	393,012
		90 x 27 M	-	6	11,900	12,852			200 M	-	6	767,300	828,684
		90 x 34 M	-	6	11,900	12,852	15	Keo dán	25gr	Tuýp		5,200	5,616
		90 x 42 M	-	6	13,300	14,364			50gr	-		8,900	9,612
		90 x 48 M	-	6	13,300	14,364			100gr	-		16,300	17,604
		90 x 60 M	-	6	13,700	14,796			200gr	Lon		42,000	45,360
		90 x 75 M	-	6	14,900	16,092			500gr	-		76,300	82,404
		110 x 27M	-	6	20,000	21,600			1kg	-		142,500	153,900
		110 x 34 M	-	6	21,000	22,680		Keo dán không mùi	25gr	Tuýp		7,500	8,100
		110 x 42 M	-	6	20,100	21,708			200gr	Lon		59,500	64,260
		110 x 48 M	-	6	20,100	21,708	16	Joint cao su ống PVC-U					
		110 x 60 M	-	6	21,000	22,680			90	Cái		14,800	15,984
		110 x 75 M	-	6	21,300	23,004			110	-		19,700	21,276
		110 x 90 M	-	6	21,800	23,544			125	-		21,545	23,269
		125 x 110 TC	-	M	60,900	65,772			140	-		26,400	28,512
		140 x 90 M	-	6	53,000	57,240			160	-		31,600	34,128
		140 x 110 M	-	6	56,000	60,480			180	-		41,000	44,280
		140x125 M	-	6	65,300	70,524			200	-		50,100	54,108
		160 x 90 M	-	6	71,300	77,004			225	-		58,000	62,640
		160 x 140 TC	-	M	114,700	123,876			250	-		77,000	83,160
		200 x 140	-	6	169,500	183,060			280	-		98,300	106,164
		200 x 160 TC	-	M	280,900	303,372			315	-		114,100	123,228
		250 x 200 M	-	6	296,200	319,896			355	-		152,700	164,916
									400	-		215,900	233,172
									450	-		290,100	313,308
									500	-		379,500	409,860
									560	-		485,800	524,664
									630	-		617,600	667,008
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,300	1,404	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	60 x 48 M	Cái	6	13,500	14,580
		21 RN 1" D		12,5	2,400	2,592			90 x 48 M	-	6	29,600	31,968
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,600	1,728			90 x 60 M	-	6	37,300	40,284
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,600	1,728			90 x 75 M	-	6	46,600	50,328
		27 RN 1" D	-	12,5	2,600	2,808			110 x 60 M	-	6	50,900	54,972
		34 RN 1/2" D	-	12,5	2,800	3,024			110 x 75 M	-	6	64,400	69,552
		34 RN 3/4" D	-	12,5	2,800	3,024			110 x 90 M	-	6	68,300	73,764
		34 RN 1" D	-	12,5	2,800	3,024			140 x 110 M	-	6	179,300	193,644
		34 RN 1.1/4"D	-	12,5	4,000	4,320			160 x 90 M	-	6	187,900	202,932
		42 RN 1.1/4"D	-	10	4,000	4,320			160 x 110 M	-	6	328,200	354,456
8	Nối ren trong	48 RN 1.1/2"D	-	10	5,600	6,048			160 x 140 M	-	6	423,200	457,056
		60 RN 2" D	-	10	8,900	9,612			200 x 110 M	-	6	459,100	495,828
		21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,300	1,404			200 x 140 M	-	6	530,900	573,372
		27 RT 1/2" D	-	12,5	1,600	1,728			200 x 160 M	-	6	557,800	602,424
		27 RT 3/4" D	-	12,5	1,600	1,728							
		34 RT 1/2" D	-	12,5	2,700	2,916							
		34 RT 3/4" D	-	12,5	2,700	2,916							
		34 RT 1" D	-	12,5	2,800	3,024							
9	Nối ren trong thau	42 RT 1.1/4" D	-	10	4,000	4,320							
		48 RT 1.1/2" D	-	10	5,600	6,048							
		60 RT 2" D	-	10	7,900	8,532							
		21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	9,200	9,936							
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	10,900	11,772							
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	15,100	16,308							

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN 6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	13,800	14,904	22	Bạc chuyển bậc	140 x 60 M	-	6	59,800	64,584
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	15,400	16,632			140 x 75 M	-	6	59,800	64,584
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	20,200	21,816			140 x 90 M	-	6	59,800	64,584
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	24,200	26,136			140 x 110 M	-	6	59,800	64,584
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	26,800	28,944			160 x 90 M	-	6	76,900	83,052
									160 x 110 M	-	6	76,900	83,052
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	11,700	12,636			200 x 90 M	-	6	141,000	152,280
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	14,000	15,120			200 x 110 M	-	6	141,000	152,280
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	16,600	17,928			200 x 140 M	-	6	141,000	152,280
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	22,000	23,760	23	Bít xả thông tắc	90	Bộ	6	23,400	25,272
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	24,900	26,892			110	-	6	31,100	33,588
									160	-	6	91,000	98,280
20	T cong	75 M	Cái	6	39,500	42,660			200	-	6	253,900	274,212
		90 M	-	6	44,800	48,384	24	Con thô	60	cái	6	49,700	53,676
		110 M	-	6	75,300	81,324			75	-	6	67,800	73,224
		140 M	-	6	176,400	190,512			90 M		6	124,000	133,920
		140 D	-	10	342,700	370,116			110		6	157,700	170,316
		160 M	-	6	255,900	276,372							
21	T cong giảm	90 x 60 M	Cái	6	41,100	44,388	25	Bích nối đơn	75	Cái	10	118,600	128,088
		90 x 75 M	-	6	42,400	45,792			90	-	10	118,300	127,764
		110x60 M	-	6	56,000	60,480			110	-	10	159,500	172,260
		110x75 M	-	6	58,600	63,288	26	Đầu nối thông sàn	90	Cái	6	23,300	25,164
		110x90 M	-	6	61,200	66,096			110	-	6	28,500	30,780
		160 x 110 M	-	8	352,600	380,808							
		200x110 M	-	6	377,500	407,700							
		200x140 M	-	6	460,000	496,800							
		200x160 M	-	6	461,500	498,420							



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Như Quỳnh, Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869
BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-07-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Van	21	Cái	12	19,400	20,952	8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	4,400	4,752
		34	-	12	38,400	41,472			27 D	-	15	5,700	6,156
		42	-	12	56,400	60,912			34 D	-	15	10,000	10,800
		49	-	12	84,600	91,368			42 D	-	15	19,400	20,952
2	Khớp nối sống (Rắc co)	21	Bộ	15	10,100	10,908			49 D	-	12	25,900	27,972
		34	-	15	19,900	21,492			21 x RN 27 D	Cái	15	5,000	5,400
		42	-	12	24,400	26,352			27 x RN 21 D	-	15	5,700	6,156
		49	-	12	40,900	44,172			27 x RN 34 D	-	15	8,400	9,072
		60	-	12	59,200	63,936			34 x RN 21 D	-	15	6,100	6,588
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,100	2,268			34 x RN 27 D	-	15	7,500	8,100
		27 x RN 49 D	-	15	6,300	6,804	9	Co ren ngoài thau	21D	Cái	15	19,600	21,168
		34 x RN 49 D	-	15	6,800	7,344			27D	-	12	32,700	35,316
		21 x RT 27 D	-	15	3,000	3,240			27x RNT 21D	-	15	26,700	28,836
4	T ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	18,000	19,440	10	Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	18,500	19,980
										-			0
5	T ren ngoài	21D	Cái	15	5,700	6,156	11	Nắp khoá ren ngoài	21 D	Cái	15	1,200	1,296
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15	7,500	8,100			27 D	-	15	1,800	1,944
		27 x RT 21D	-	15	6,800	7,344			34 D	-	15	2,000	2,160
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	1,800	1,944	12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái	15	1,000	1,080
		27 D	-	15	2,000	2,160			27 D	-	15	2,000	2,160
		34 D	-	15	3,700	3,996			34 D	-	15	3,700	3,996
		42 D	-	15	4,800	5,184							
		49 D	-	12	7,300	7,884							
		60 D	-	12	12,300	13,284							

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
NHỰA
BÌNH MINH
MIỀN BẮC
H. NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT